CÔNG TY CỔ PHẦN **CẢNG CỬA VIỆT** Số: 52 /CBTT-CCV	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do Hạnh phúc**

Thị trấn Cửa Việt, Ngày 20 tháng 4 năm 2023

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cảng Cửa Việt thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính(BCTC) quý I/2023 với sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

1.Báo cáo TC quý I/2023:

- BCTC quý I/2023 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC gồm:

+Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với thời kỳ năm trước?

☐ Có ☒ Không

+Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lỗ báo cáo cùng kỳ, năm trước sang lỗ kỳ này hoặc ngược lại? Không;

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lải ở báo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại? Không.

☐ Có ☒ Không

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *HĐQT;*
- *BKS;*
- *Lưu: VT.*

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 3200266461 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA VIỆT
TỈNH QUẢNG TRỊ

Phan Minh Ánh

GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I/2023

Quý I/2023 so với quý I/2022 .
Về doanh thu;
Lợi nhuận trước thuế;
Lợi nhuận sau thuế ;

ĐVT: 1000đ

Diễn giải	Quý I/2022	Quý I/2023	QI/2023 so với Q/I/2022 (%)	Ghi chú
Về doanh thu	3.683.889	1.312.044	35,61	
Lợi nhuận trước thuế	1.354.533	(71.965)	(1.782)	
Lợi nhuận sau thuế	1.083.626	(71.965)	(1.405)	

Như vậy qua kết quả bảng trên quý I/2023 về doanh thu đạt 35,61% so với cùng kỳ quý I/2023, Lợi nhuận trước thuế và sau thuế bị âm (lỗ).

Công ty cổ phần Cảng Cửa Việt hàng hóa dăm gỗ chủ yếu xuất sang Trung Quốc, thị trường chủ yếu các nước Châu âu. Chiến sự Nga và UKRAINA xảy ra chiến tranh, ảnh hưởng lớn đến tiêu thụ hàng hóa dẫn đến Trung Quốc không nhập hàng tháng 01 và tháng 02/2023, tháng 03/2023 mới bắt đầu nhập lại hàng, nên ảnh hưởng lớn đến kết quả HĐSXKD của Công ty quý I/2023 so với quý I/2022./.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2023

Cửa Việt, ngày 31 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA VIỆT
Khu phố 6, Thị trấn Cửa Việt, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**13.547.805.856**	**16.197.485.014**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**11.661.986.178**	**13.234.979.054**
1. Tiền	111	VI.01	1.320.056.923	736.888.435
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.341.929.255	12.498.090.619
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.832.801.260**	**2.899.951.819**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	1.159.801.260	2.224.757.637
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		673.000.000	631.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a		44.194.182
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**VI.07**		
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**53.018.418**	**62.554.141**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	53.018.418	62.554.141
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**26.752.680.678**	**27.357.300.419**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**26.110.904.530**	**26.648.645.432**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA VIỆT
Khu phố 6, Thị trấn Cửa Việt, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	26.101.582.858	26.637.678.76
- Nguyên giá	222		66.974.088.518	66.886.388.51
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(40.872.505.600)	(40.248.709.757
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	9.321.672	10.966.67
- Nguyên giá	228		32.900.000	32.900.00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(23.578.328)	(21.933.329
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**VI.12**		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**VI.08**		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**641.776.148**	**708.654.987**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	641.776.148	708.654.987
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**40.300.486.534**	**43.554.785.433**
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.704.673.299**	**3.714.087.556**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.704.673.299**	**3.714.087.556**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	13.000.000	118.478.753
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50.000.000	10
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	95.086.226	452.618.906
4. Phải trả người lao động	314		254.644.732	1.888.339.320
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	1.916.307.232	513.650.56
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a	313.635.109	741.000.0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		62.000.000	
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**37.595.813.235**	**39.840.697.877**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.25**	**37.595.813.235**	**39.840.697.877**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		34.259.800.000	34.259.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		34.259.800.000	34.259.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			24.831
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.407.978.351	2.430.473.481
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(71.965.116)	3.150.399.565
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			(1.856.034.700)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(71.965.116)	5.006.434.265
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**VI.28**		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**40.300.486.534**	**43.554.785.433**

CÔ PHẦN CẢNG CỬA VIỆT
Khu phố 6, Thị trấn Cửa Việt, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

Lập, Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thu Thủy	Nguyễn Văn Minh	Hoàng Đức Chung

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA VIỆT
Khu phố 6, Thị trấn Cửa Việt, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.312.044.353	3.683.889.787
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.312.044.353	3.683.889.787
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	778.654.705	1.482.588.559
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		533.389.648	2.201.301.228
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	182.754	8.733.433
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	605.561.805	855.501.155
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) – 25 – 26	30		(71.989.403)	1.354.533.506
11. Thu nhập khác	31	VII.6	24.841	
12. Chi phí khác	32	VII.7	554	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		24.287	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(71.965.116)	1.354.533.506
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		270.906.701
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(71.965.116)	1.083.626.805
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: *(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần*

Lập, Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thu Thủy	Nguyễn Văn Minh	Hoàng Đức Chung

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA VIỆT – M.S.D.N: 3200266... – TỈNH QUẢNG TRỊ

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

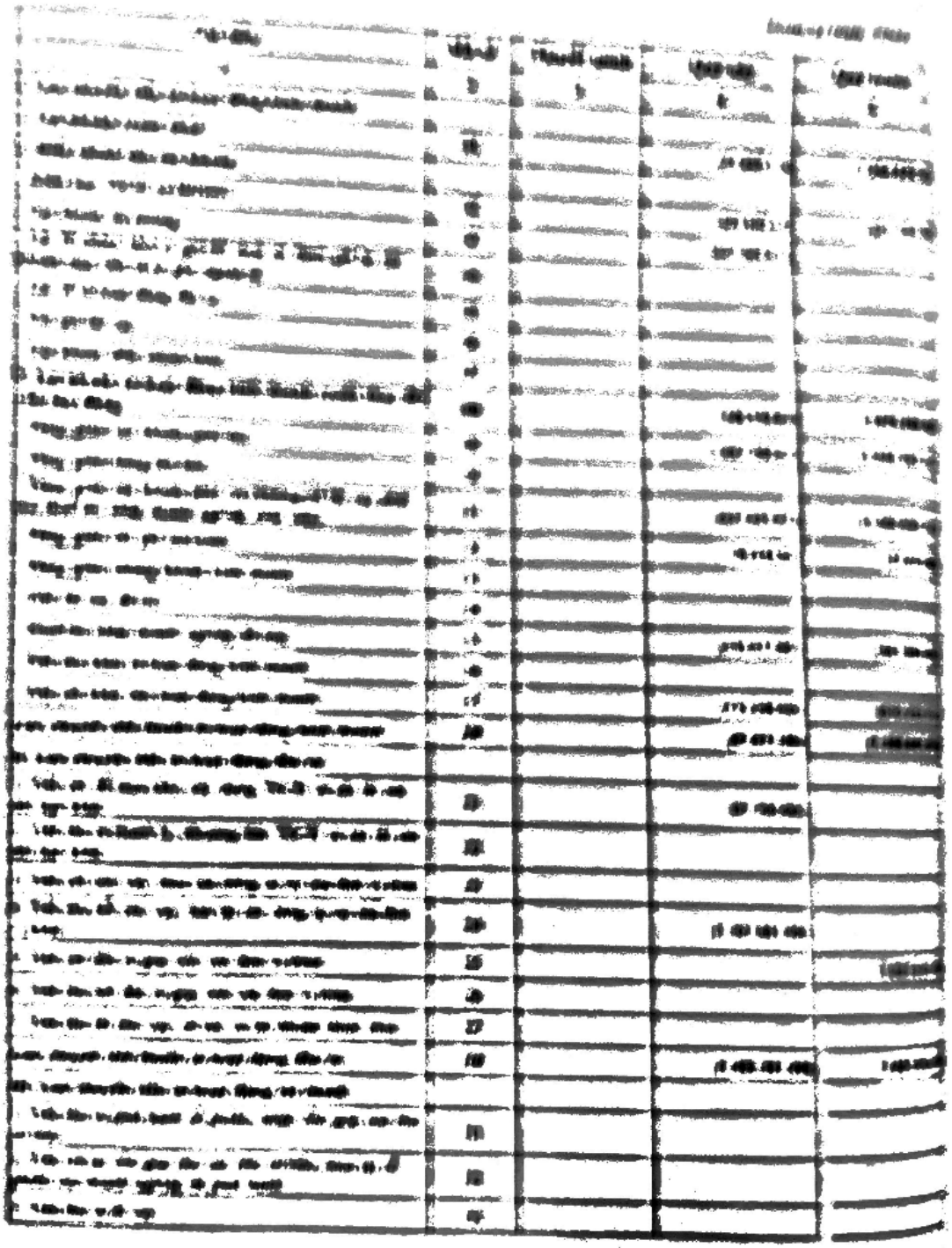

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA VIỆT
Khu phố 6, Thị trấn Cửa Việt, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

Mẫu số: B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		(71.965.116)	**1.354.533.50**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		625.440.902	621.753.08
- Các khoản dự phòng	03		(427.364.891)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		126.110.895	1.976.286.50
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.067.150.569	(1.034.183.13
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(427.431.473)	(1.366.090.72
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		76.414.562	27.573.96
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(216.617.893)	(381.994.04
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(713.238.030)	(610.233.72
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(87.611.380)***	***(1.388.641.07***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(87.700.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(1.397.681.496)	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			1.027.513.18
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(1.485.381.496)***	***1.027.513.18***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA VIỆT
Khu phố 6, Thị trấn Cửa Việt, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.572.992.876)	(361.127.884)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.234.979.054	12.584.160.143
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	11.661.986.178	12.223.032.259

Lập, Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thu Thủy	Nguyễn Văn Minh	Hoàng Đức Chung

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA VIỆT
Khu phố 6, Thị trấn Cửa Việt, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	**Tiền mặt**	**443.100.700**		**592.088.126**	**505.166.702**	**530.022.124**	
1111	Tiền Việt Nam	443.100.700		592.088.126	505.166.702	530.022.124	
112	**Tiền gửi Ngân hàng**	**293.787.735**		**6.700.638.638**	**6.204.391.574**	**790.034.799**	
1121	Tiền Việt Nam	293.787.735		6.700.638.638	6.204.391.574	790.034.799	
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**12.498.090.619**			**2.156.161.364**	**10.341.929.255**	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	12.498.090.619			2.156.161.364	10.341.929.255	
131	**Phải thu của khách hàng**	**2.224.757.627**		**1.349.361.522**	**2.464.317.889**	**1.109.801.260**	
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**			**35.105.387**	**35.105.387**		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			35.105.387	35.105.387		
138	**Phải thu khác**	**44.194.182**			**49.194.182**		**5.000.000**
1388	Phải thu khác	44.194.182			49.194.182		5.000.000
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**66.886.388.518**		**87.700.000**		**66.974.088.518**	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	56.982.492.908				56.982.492.908	
2112	Máy móc, thiết bị	6.484.029.365				6.484.029.365	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3.380.846.535		87.700.000		3.468.546.535	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	39.019.710				39.019.710	
213	**Tài sản cố định vô hình**	**32.900.000**				**32.900.000**	
2135	Chương trình phần mềm	32.900.000				32.900.000	
214	**Hao mòn tài sản cố định**		**40.270.643.086**		**625.440.902**		**40.896.083.988**
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		40.248.709.757		623.795.903		40.872.505.660
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		21.933.329		1.644.999		23.578.328
242	**Chi phí trả trước**	**771.309.128**					

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
331	**Phải trả cho người bán**	512.521.247		234.478.753	87.000.000	660.000.000	
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**		**452.618.906**	**490.743.783**	**133.211.103**		**95.086.226**
3331	**Thuế giá trị gia tăng phải nộp**		187.153.034	222.277.911	130.211.103		35.086.226
33311	Thuế GTGT đầu ra		187.153.034	222.277.911	130.211.103		95.086.226
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		216.617.893	216.617.893			
3335	Thuế thu nhập cá nhân		48.847.979	48.847.979			
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			3.000.000	3.000.000		
334	**Phải trả người lao động**		**1.888.339.320**	**2.191.559.479**	**557.864.891**		**254.644.732**
3341	Phải trả công nhân viên		1.888.339.320	2.191.559.479	557.864.891		254.644.732
338	**Phải trả, phải nộp khác**		**513.650.567**	**189.183.927**	**1.586.840.592**		**1.911.307.232**
3383	Bảo hiểm xã hội			181.207.227	181.207.227		
3385	Phải trả về cổ phần hóa		513.650.567				513.650.567
3388	Phải trả, phải nộp khác			7.976.700	1.405.633.365		1.397.656.665
352	**Dự phòng phải trả**		**741.000.000**	**427.364.891**			**313.635.109**
3524	Dự phòng phải trả khác		741.000.000	427.364.891			313.635.109
353	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**			**713.238.030**	**775.238.030**		**62.000.000**
3531	Quỹ khen thưởng			713.238.030	713.238.030		
3532	Quỹ phúc lợi				62.000.000		62.000.000
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		**34.259.824.831**	**24.831**			**34.259.800.000**
4111	**Vốn góp của chủ sở hữu**		**34.259.800.000**				**34.259.800.000**
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		34.259.800.000				34.259.800.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		24.831	24.831			
414	**Quỹ đầu tư phát triển**		**2.430.473.481**		**977.504.870**		**3.407.978.351**
421	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**		**3.150.399.565**	**3.222.364.681**		**71.965.116**	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	1.856.034.700		3.150.399.565		5.006.434.265	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		5.006.434.265	71.965.116			4.934.469.149
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**			**1.312.044.353**	**1.312.044.353**		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			1.312.044.353	1.312.044.353		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA VIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA VIỆT

Khu phố 6, Thị trấn Cửa Việt, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**			182.754	182.754		
627	**Chi phí sản xuất chung**			778.654.705	778.654.705		
6272	Chi phí vật liệu			936.048	936.048		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			1.111.110	1.111.110		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			538.141.359	538.141.359		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			238.466.188	238.466.188		
632	**Giá vốn hàng bán**			778.654.705	778.654.705		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			605.727.930	605.727.930		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			258.760.788	258.760.788		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			20.195.524	20.195.524		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			87.299.543	87.299.543		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			104.495.704	104.495.704		
6428	Chi phí bằng tiền khác			134.976.371	134.976.371		
711	**Thu nhập khác**			24.841	24.841		
811	**Chi phí khác**			554	554		
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			1.384.217.064	1.384.217.064		
Cộng		83.706.949.756	83.706.949.756	21.163.821.003	21.163.821.003	81.205.535.638	81.205.535.638

Lập, Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thu Thủy	Nguyễn Văn Minh	Hoàng Đức Chung

Khu phố 6, Thị trấn Cửa Việt, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU

Tài khoản: 131; Quý 1 năm 2023

Mã khách hàng	Tên khách hàng	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
BAODATTHANH	Công ty CP thương mại Bảo Đạt Thanh	131	1.299.942.129		439.879.377	1.517.020.408	222.801.098	
HAIHA	Công ty TNHH vận tải thủy bộ Hải Hà	131	69			69		
HOPTHINH	Công ty TNHH MTV Hợp Thịnh	131				50.000.000		50.000.000
MANHDUNG	CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU QUỐC TẾ MẠNH DŨNG	131		10	10			
THANHTHANHDAT	Công ty TNHH Thanh Thành Đạt	131	41.654.565		482.228.782	497.297.412	26.585.935	
TIENPHONG	Công ty CP Tiến Phong	131	883.160.874		427.253.353	400.000.000	910.414.227	
Tổng cộng			**2.224.757.637**	**10**	**1.349.361.522**	**2.464.317.889**	**1.159.801.260**	**50.000.000**

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thu Thủy	Nguyễn Văn Minh	Hoàng Đức Chung

CONG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA VIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA VIỆT

Khu phố 6, Thị trấn Cửa Việt, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ

Tài khoản: 331; Quý 1 năm 2023

Mã nhà cung cấp	Tên nhà cung cấp	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
ATAX	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế - Atax	331	22.000.000			22.000.000		
DIENLUC	Công ty Điện Lực Quảng Trị-Điện lực Gio Linh	331		17.188.753	17.188.753			
DUONGTHUY	VIỆN CHUYÊN NGÀNH CẢNG ĐƯỜNG THỦY	331			64.000.000		64.000.000	
HOANGDUNG	Công ty TNHH Hoàng Dũng Quảng Trị	331		13.000.000				13.000.000
MOITRUONGMIENTRUNG	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG MIỀN TRUNG	331	23.000.000				23.000.000	
TANTIENPHAT	CÔNG TY TNHH QB TÂN TIẾN PHÁT	331		88.290.000	88.290.000			
UHY	CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH MIỀN TRUNG	331			65.000.000	65.000.000		
VIANBICO	CÔNG TY CỔ PHẦN VIANBICO	331	586.000.000				586.000.000	
Tổng cộng			**631.000.000**	**118.478.753**	**234.478.753**	**87.000.000**	**673.000.000**	**13.000.000**

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thu Thủy	Nguyễn Văn Minh	Hoàng Đức Chung

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA VIỆT
Khu phố 6, Thị trấn Cửa Việt, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị, Việt

Mẫu số: B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ

. Ngành nghề kinh doanh:

. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Trên Cơ cấu tổ chức sẽ tự động lấy theo hệ thống/tùy chọn và chỉ lấy ngày, tháng; định dạng câu chữ sẽ như sau: "Bắt đầu từ ngày dd/mm đến ngày dd/mm" (Ví dụ: Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12)
Thông tin này sẽ không cập nhật sang thiết lập BCTC, mặc định thông tin này trên thiết lập BCTC để trống, sửa thiết lập BCTC không cập nhật sang CCTC

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiế đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị qu dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lược phâ phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp-Chi phí nghiên cứu và phát triển (nếu áp dụng) Chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí của năm tài chính (kỳ hoạt động) thực tế chi phí đó.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp phát sinh từ giai đoạn phát triển chỉ được ghi nhậ thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tài sản được tạo ra có thể xác định được (ví dụ như phần mềm máy vi tính và các quy trình sản xu
- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó; và
- Chi phí phát triển tài sản có thể xác định được một cách tin cậy.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dự thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không thể ghi nhận được tài sản vô hình tạo ra từ nội doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu phát triển được hạch toán vào khoản lãi hoặc lỗ trong năm tài chính hoạt động) phát sinh chi phí đó.

Bằng sáng chế và thương hiệu: Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và các giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước trong vòng X năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
Tiền mặt	530.022.124	443.100.700
Tiền gửi ngân hàng	790.034.799	293.787.735
Các khoản tương đương tiền	10.341.929.255	12.498.090.619
Cộng	**11.661.986.178**	**13.234.979.054**

2. Các khoản đầu tư tài chính

) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
Các khoản đầu tư khác						

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu
Về số lượng:
Về giá trị:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền quyết)

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.159.801.260	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
b) Dài hạn			44.194.182	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				

ái thu người lao động;				
ý cược, ký quỹ				
ho mượn;				
ác khoản chi hộ;				
hải thu khác.				
Cộng			44.194.182	

. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền;				
Hàng tồn kho;				
TSCĐ;				
Tài sản khác.				

6. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản hải thu, cho vay quá hạn anh toán hoặc chưa quá ạn nhưng khó có khả ăng thu hồi (trong đó chi ết thời gian quá hạn và á trị các khoản nợ phải u, cho vay quá hạn theo ng đối tượng nếu khoản ợ phải thu theo từng đối ượng đó chiếm từ 10% trở ên trên tổng số nợ quá ạn)						
Thông tin về các khoản ền phạt, phải thu về lãi trả hậm… phát sinh từ các hoản nợ quá hạn nhưng hông được ghi nhận oanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải hu quá hạn.						
Cộng						

7. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường				
Nguyên liệu, vật liệu				
Công cụ, dụng cụ				
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
Thành phẩm				
Hàng hóa				
Hàng gửi đi bán				

- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
Cộng				

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)		
- Mua sắm;		
- XDCB;		
- Sửa chữa.		
Cộng		

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	56.982.492.908	6.484.029.365	3.380.846.535	39.019.710				66.886.388.5
- Mua trong năm			87.700.000					87.700.0
- Đầu tư XDCB hoàn thành								
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	56.982.492.908	6.484.029.365	3.468.546.535	39.019.710				66.974.088.5
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								40.248.708.5
- Khấu hao trong năm								623.795.8
- Tăng khác								

- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								40.872.505.660
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								26.637.678.761
- Tại ngày cuối năm								26.101.582.858

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					32.900.000			32.900.000
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					32.900.000			32.900.000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								21.933.329
- Khấu hao trong năm								1.644.999
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								23.578.328
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								10.966.671
- Tại ngày cuối năm								9.321.672

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu quý	Giảm trong quý	Tăng trong quý	Số cuối quý
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	53.018.418	62.554.141
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	641.776.148	708.654.987
Cộng	**694.794.566**	**771.209.128**

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

5. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối quý		Trong quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
.....						
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý này			Quý trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	13.000.000		118.478.753	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	13.000.000		118.478.753	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	187.153.034	95.105.716	187.172.524	95.086.226
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	216.617.893		216.617.893	
- Thuế thu nhập cá nhân	48.847.979		48.847.979	
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng	**452.618.906**	**98.105.716**	**455.638.396**	**95.086.226**
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng		

9. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn		

- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa	513.650.567	513.650.5
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.402.656.665	
Cộng	**1.916.307.232**	**513.650.5**
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ h
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu		

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	313.635.109	741.000.00
Cộng	**313.635.109**	**741.000.00**
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	34.259.800.000	24.831							34.259.8
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	34.259.800.000	24.831							34.259.8
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									

- Giảm vốn trong năm nay		24.831							24.831
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	34.259.800.000								34.259.800.000

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....
-....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Quý này	Quý tr
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Quý này	Quý tr
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Quý này	Quý tru
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản kh hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm c tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐV t	Số lượn
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại:Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.312.044.353	3.683.889.787
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	**1.312.044.353**	**3.683.889.787**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	778.654.705	1.482.588.559
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**778.654.705**	**1.482.588.559**

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		

- Doanh thu hoạt động tài chính khác	182.754	8.733.43
Cộng	**182.754**	**8.733.43**

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng		

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	24.841	
Cộng	**24.841**	

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	554	
Cộng	**554**	

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	605.727.930	855.501.9
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	605.727.930	855.501.9
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	166.125	1.893.7
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.	166.125	1.893.7

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.195.524	28.406.570
- Chi phí nhân công	258.760.788	521.394.432
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.299.543	66.336.258
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.329.579	131.838.392
- Chi phí khác bằng tiền	134.976.371	107.525.503
Cộng	**605.561.805**	**855.501.155**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		270.906.701
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		270.906.701

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Lập, Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Thu Thủy	Nguyễn Văn Minh	Hoàng Đức Chung

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA VIỆT
M.S.D.N: 3200261961 - C.T.C.P
TỈNH QUẢNG TRỊ

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán: